

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH VÀ XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2017

Hôm nay, ngày 27 tháng 5 năm 2017, tại Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, chúng tôi gồm có:

Đại diện cơ sở GDDH: Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang:

- TS. Đoàn Văn Soạn; Chức vụ: Phó Hiệu trưởng;
- ThS. Trần Văn Châu; Chức vụ: Quyền Trưởng phòng Đào tạo;
- ThS. Nguyễn Việt Đức, Chức vụ: Trưởng phòng Khảo thí & ĐBCLĐT
- TS. Nguyễn Tuấn Dương, Chức vụ: Trưởng phòng Quản lý Học sinh Sinh viên;
- ThS. Trần Văn Hải, Chức vụ: Giám đốc Trung tâm tuyển sinh
- ThS. Lê Đình Hải, Chức vụ: Phó phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số 24/QĐ-KĐCLGD, ngày 14/ 4 /2017 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD gồm các thành viên:

- TS. Phạm Văn Hùng; Chức vụ: Tổ trưởng
- TS. Đặng Thị Hồng Thủy; Chức vụ: Thư ký
- ThS. Nguyễn Thị Thu Hương; Chức vụ: Thành viên

Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục và kết quả thẩm định của tổ công tác (kèm theo), hai bên thống nhất xác nhận, tại thời điểm báo cáo, các thông tin liên quan đến điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang như sau:

1. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm báo cáo)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Sứ mệnh: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có sứ mệnh đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, quản lý kinh tế; cơ sở hạ tầng phát triển nông thôn; quản lý tài nguyên môi trường. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Địa chỉ: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tên giao dịch quốc tế: Bac Giang Agriculture and Forestry University

Địa chỉ: xã Bích Sơn - huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043.874.265; Fax: 02403.874.604;

Website : www.bafu.edu.vn; Email: admin@bafu.edu.vn



met

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại	
	ĐH	
	GD chính quy (Ghi rõ cả số nghiên cứu sinh - NCS, học viên cao học -CH, Sinh viên ĐH, CĐ)	GDTX
Nhóm ngành III	39CH; 342 ĐH	
Nhóm ngành IV	37ĐH	
Nhóm ngành V	18CH; 969ĐH	
Nhóm ngành VII	32CH; 706ĐH	
Tổng	89 CH; 2054 ĐH	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 căn cứ vào kết quả tổ hợp các môn thi THPT quốc gia sử dụng để xét tuyển. Trường dành 40% chỉ tiêu để xét tuyển đại học, cao đẳng.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Trường dành 60% chỉ tiêu để xét tuyển đại học, cao đẳng.

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 115 Thạc sĩ; 750 Đại học

Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

Chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ theo nhóm ngành.

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
Nhóm ngành III		
-Ngành Quản lý kinh tế	60340410	36
Nhóm ngành V		
-Ngành Khoa học cây trồng	60620110	21
- Ngành Chăn nuôi	60620105	23
Nhóm ngành VII		
- Ngành Quản lý đất đai	60850103	35
Tổng		115

Chỉ tiêu đào tạo đại học theo nhóm ngành

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Xét tuyển theo kỳ thi THPT quốc gia	Xét tuyển theo phương thức riêng
		Đại học	Đại học
Nhóm ngành III			
-Ngành Kế toán	52340301	48	72
Nhóm ngành IV			
-Ngành Công nghệ sinh học	52420201	20	30
Nhóm ngành V			
- Ngành Khoa học cây trồng	52620110	10	15
- Ngành Bảo vệ thực vật	52620112	10	15
- Ngành Chăn nuôi	52620105	10	15
- Ngành Thú y	52640101	40	60
- Ngành Công nghệ thực phẩm	52540102	10	15
- Ngành Đảm bảo chất lượng ATTP	52540106	10	15
- Ngành Lâm sinh	52620205	10	15
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng	52620211	10	15
- Ngành Lâm nghiệp đô thị	52620202	10	15
Nhóm ngành VII			
- Ngành Quản lý đất đai	52850103	36	54
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT	52850101	36	54
- Ngành Kinh tế	52310101	40	60
Tổng		300	450

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

(**Ghi chú:** Cách ghi về “Hình thức sử dụng”: Thuộc sở hữu của trường: SH; Liên kết, dùng chung với đơn vị khác: LK; Thuê của đơn vị khác: TH)

3.1.1. Thống kê tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng:

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			SH	LK	TH
1.	Tổng diện tích đất của trường	58.728	58.728		
2.	Tổng diện tích sử dụng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)	11.416	11.416		

3.1.2. Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sử dụng (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
						SH	LK	TH
1	Phòng thí nghiệm hóa	2	Thực hành, thực tập.	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	79.2	79.2		
2	Phòng thí nghiệm sinh	1	Thực hành, thực tập.	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	39.6	39.6		
3	Phòng thí nghiệm lý	1	Thực hành, thực tập.	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	39.6	39.6		
4	Phòng thí nghiệm giải phẫu- tổ chức phôi thai động vật	1	Thực hành thực tập giải phẫu	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
5	Phòng thí nghiệm sinh lý- sinh hóa ĐV	1	Thực hành sinh lý, sinh hóa	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	46.8	46.8		
6	Phòng thí nghiệm di truyền giống và thức ăn chăn nuôi	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
7	Phòng thí nghiệm dược, nội -chuẩn, ngoại – sản	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		
8	Phòng TN miễn dịch và VSV truyền nhiễm	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sử dụng (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
						SH	LK	TH
9	Phòng thí nghiệm ký sinh trùng và bệnh lý thú y	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		
10	Bệnh viện thú y	1	Chẩn đoán, điều trị, chăm sóc vật nuôi	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	129.6	129.6		
11	Phòng thí nghiệm sinh lý, sinh hóa thực vật	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
12	Phòng thí nghiệm di truyền giống	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	46.8	46.8		
13	Phòng thí nghiệm đất, phân bón và bảo vệ thực vật	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
14	Phòng thí nghiệm TV rừng	1	Thực hành, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
15	Phòng thí nghiệm sâu bệnh hại rừng	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	46.8	46.8		
16	Phòng thí nghiệm điều tra rừng	1	Thực hành, thực tập,	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	70	70		
17	Phòng thí nghiệm chung Công nghệ sinh học	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	79.2	79.2		
18	Phòng thí nghiệm sinh học phân tử	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	39.6	39.6		
19	Phòng thí nghiệm chuẩn bị môi trường	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	24.5	24.5		
20	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào	2	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	124.8	124.8		
21	Phòng thí nghiệm nuôi mẫu	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	20.4	20.4		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sử dụng (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
						SH	LK	TH
22	Phòng thí nghiệm cấy vi sinh	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	39.6	39.6		
23	Phòng thí nghiệm nuôi vi sinh (trung tâm CNSH)	2	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	79.2	79.2		
24	Phòng thí nghiệm vi sinh (Khoa CNTP)	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		
25	Phòng thí nghiệm hóa sinh	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		
26	Phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng thực phẩm	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	64.8	64.8		
27	Xưởng TH sản xuất bia	1	Thực hành, thực tập.	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	120	120		
28	Xưởng thực hành cơ khí	2	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	66	66		
29	Xưởng thực hành chế biến rau quả	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	130	130		
30	Xưởng thực hành chế biến sữa, thịt	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	120	120		
31	Nhà tập đa năng	1	Sử dụng cho các hoạt động thể dục, thể thao, các hoạt động khác	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	700	700		
32	Phòng thực hành ngành kế toán	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	144.4	144.4		
33	Phòng thực hành tin học ngành tài nguyên môi trường	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	144.4	144.4		

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sử dụng (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
						SH	LK	TH
34	Phòng thực hành tin học	2	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	144.4	144.4		
35	Nhà kính	1	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	120	120		
36	Nhà lưới	3	Thực hành, thực tập, các môn học	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	1668	1668		
37	Phòng học tiếng	2	Học ngoại ngữ	Cán bộ, giáo viên, sinh viên	400	400		
	Tổng cộng	46			5401.7	5401.7		

3.1.3. Thống kê phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Theo hình thức sử dụng (Ghi diện tích sàn xây dựng vào ô tương ứng – m ²)		
				SH	LK	TH
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	634	634		
2	Phòng học từ 100 -200 chỗ	7	1645	1645		
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	23	2300	2300		
4	Phòng học dưới 50 chỗ	14	840	840		
5	Số thư viện	1	596	596		
6	Số trung tâm học liệu	0	0	0		
7	Tổng cộng		6015	6015		

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện và trung tâm học liệu

- Số phòng đọc: 2;
- Số chỗ ngồi đọc: 150;
- Số máy tính của thư viện: 28;
- Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện: 4970;
- Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 01;

3.2. Số lượng giảng viên cơ hữu: 152, trong đó:

	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành III				10	12	
Nhóm ngành IV				4		
Nhóm ngành V	1			40	13	
Nhóm ngành VII	1		1	23	10	
GV các môn chung			2	35		
Tổng giảng viên toàn trường	2		3	112	35	

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị như sau (cơ sở GDĐH giữ 01 bản, tổ chức KĐCLGD giữ 01 bản, gửi Bộ GDĐT 01 bản)/.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Đoàn Văn Soạn

ĐẠI DIỆN TỔ THẨM ĐỊNH
 (Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Phạm Văn Hùng